

Bài 1

1) Tính vốn tự có của NH vào ngày 30/09/05 (Đơn vị tính : Tỷ đồng)

$$\text{Vốn cấp 1} = 200 + 30 + 30 + 20 + 10 - 50 (\text{lợi thế thương mại}) = 240$$

Vốn cấp 2 = (50 x 50%) + (25 x 40%) + 15 + 15 + 10 (giả định phần dự phòng chung được tính vào VTC BS là 10) = 75

$$\begin{aligned}\text{Vốn tự có} &= \text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2} \\ &= 240 + 75 = 315\end{aligned}$$

2) Xác định H₃ của Ngân hàng A cuối ngày 30/09 (Đơn vị tính: tỷ đồng)

$$H_3 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro qui đổi}} \times 100\%$$

- Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có

NHTM mua cổ phần của 4 TCTD khác : 40

NHTM góp vốn liên doanh với ngân hàng khác $\leq 15\%$ vốn tự có.

$$60 - (315 \times 15\%) = 12,75$$

Vốn tự có để tính hệ số H₃ là:

$$315 - (40 + 12,75 - (\text{phần vượt quá } 15\% \text{ VTC đ/v từng NH})) = 262,25$$

- Tổng tài sản có rủi ro qui đổi :

+ Nội bảng:

$$(400 + 300 + 200 + 100 + 60 + 150) \times 20\% = 242$$

$$900 \times 50\% = 450$$

$$(300 + 700) \times 100\% = 1.000$$

$$100 \times 150\% = \underline{150}$$

$$\text{Cộng: } \quad \quad \quad \mathbf{1.842}$$

$$+ \text{Bảo lãnh: } 450 \times 100\% \times 0\% = 0$$

$$280 \times 50\% \times 100\% = 140$$

$$230 \times 20\% \times 100\% = 46$$

$$50 \times 20\% \times 100\% = 10$$

$$50 \times 0\% \times 100\% = \underline{0}$$

$$\text{Cộng: } \quad \quad \quad \mathbf{196}$$

+ Giao dịch lãi suất, ngoại tệ:

$$800 \times 0.5\% \times 100\% = 4$$

$$1.100 \times 1\% \times 100\% = 11$$

$$200 \times 2\% \times 100\% = 4$$

$$400 \times 5\% \times 100\% = 20$$

$$300 \times 8\% \times 100\% = \underline{24}$$

$$\text{Cộng: } \quad \quad \quad \mathbf{63}$$

Tổng tài sản có rủi ro qui đổi là:

$$1.842 + 196 + 63 = 2.101$$

$$262,25$$

$$H_3 = \frac{262,25}{2.101} \times 100\% = 12,48\%$$

Bài 2

(1) Tỷ suất lãi hòa vốn: $(10.000+5.000+1.000+500) \times 100 / 920.000 = 1,79\%$

Lãi tính trên số tiền cho vay $(920.000) = 0,2\% \times 1.000.000 = 2.000$,
 $2.000 \times 100 / 920.000 = 0,22\% \Rightarrow$ lãi suất cho vay $= 2,01\%$

(2) Tỷ lệ chi phí lãi $= 10.000 / 920.000 = 1,087\%$

Tỷ lệ chi phí phi lãi $= 0,5\%$

Lãi dự kiến $= 0,2\%$

Phần bù rủi ro $= (500 / 920.000) = 0,054\%$

Chi phí vốn CSH $= (1.000 / 920.000) 100 = 0,11\%$

➔ Lãi suất cho vay $= 1,951\%$

Bài 3 : (ĐVT: Triệu đồng)

1> Tính H_1

+ VTC = 3.500

+ Tổng NVHĐ = 6.000 + 14.000 + 10.500 = 30.500

3.500

$$\Rightarrow H_1 = \frac{3.500}{30.500} \times 100\% = 11,475\% > 5\% \text{ (Vốn HĐ của NH)}$$

2> Tính H_3

+ VTC = 3.500

+ Tổng TS có quy đổi :

| Kh khoản mục | Giá trị | Hệ số RR | Giá trị TSC rủi ro |
|---|---------|----------|-----------------------|
| 1. Tiền mặt | 800 | 0% | 0 |
| 2. Tiền gửi NHNN | 3.000 | 0% | 0 |
| 3. Tiền gửi NHTM khác | 300 | 20% | 60 |
| 4. Tín dụng | | | |
| + Chiết khấu thương phiếu | 5.000 | 100% | 5.000 |
| + TD đảm bảo bằng BĐS | 7.400 | 50% | 3.700 |
| + TD đảm bảo tín chấp | 12.300 | 100% | 12.300 |
| 5. Đầu tư | | | |
| + Chứng khoán CP | 3.000 | 0% | 0 |
| + Trái phiếu công ty | 5.000 | 100% | 5.000 |
| 6. Tài sản cố định | 1.000 | 100% | 1.000 |
| 7. Tài sản có khác | 600 | 100% | 600 |
| Σ tài sản có RR quy đổi nội bảng | | | 27.660 |

| Kh khoản mục | Giá trị | Hệ số chuyển đổi | Hệ số RR | Giá trị TSC RR nội bảng t. ứng |
|--|---------|------------------------|----------|-----------------------------------|
| 1. Bảo lãnh vay | 2.500 | 100% | 100% | 2.500 |
| 2. Bảo lãnh thanh toán | 3.500 | 100% | 100% | 3.500 |
| 3. Bảo lãnh dự thầu | 4.000 | 50% | 100% | 2.000 |
| Σ TS có RR của c.kết ngoại bảng | | | | 8.000 |

$$H_3 = \frac{VTC}{\Sigma \text{ TS có RR quy đổi}}$$

$$= \frac{3.500}{27.660 + 8.000} = 9,81\%$$

=> Sử dụng vốn an toàn, phù hợp vốn tự có

+ Khách hàng đến NH vay 9.500 bằng tín chấp khi đó Σ TS có RR quy đổi là:

$$35.660 + 100\% \times 9.500 = 45.160$$

$$\text{Vậy } H_3 = \frac{3.500}{45.160} \times 100\% = 7,75\% < 8\%$$

=> NH đang sử dụng vốn không an toàn => NH không cho khách hàng vay 9.500
Gọi X là số tiền NH có thể cho khách hàng vay bằng tín chấp

$$H_3 = \frac{3.500}{35.660 + 100\% \times X} \geq 8\%$$

$$\Rightarrow X \leq 8.090$$

Nếu xét về giới hạn cho vay thì ngân hàng cho vay:

$$15\% \times VTC(3500) = 525$$

Bài 4: (ĐVT: Triệu đồng)

* Xử lý tình huống

Sơ sánh cung cầu thanh khoản

- Cung thanh khoản

+ Nhận TG trong ngày : 250

+ Thu nợ: 250

+ Dự trữ sơ cấp: $810 + 2.200 = 3.010$

+ Bán dự trữ thứ cấp

- Dự trữ thứ cấp : $30\% \times 7.240 = 2.172$

- Bán dự trữ thứ cấp: $50\% \times 2.172 = 1.086$

=> Σ cung TK : 4.596

- Cầu thanh khoản:

+ Cho vay 240

+ Khách hàng rút tiền trong ngày: 2.100

+ Duy trì dự trữ bắt buộc cho ngày hôm sau:

Số tiền DTBB = Σ nguồn vốn huy động x Tỷ lệ DTBB

$$= (6.200 + 12.560 + 11.240 - 2.100 + 250) \times 6\% = 1.689$$

+ Dự trữ vượt mức tính cho ngày hôm sau: 800

=> Σ cầu TK: 4.829

Vì Σ cung TK < Σ cầu TK, thiếu 233

Để đáp ứng nhu cầu TK, ngân hàng có thể vay qua đêm 100 (vì ngày hôm sau ngân hàng có khoản thu nợ 100) còn lại 133 NH có thể vay tái chiết khấu ở NHNN (vì trong TD có 3% là TDCK).

Bảng TKTS cuối ngày 16/4

| TS có | Số tiền | TS nợ | Số tiền |
|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| 1. Tiền mặt | 600 | 1. Tiền gửi của KH | 5.100 |
| 2. Tiền gửi NHNN | 1.889 | 2. Tiết kiệm | 12.010 |
| 3. Tiền gửi NHTM khác | 300 | 3. Chứng chỉ tiền gửi | 11.040 |
| 4. Tín dụng | 21.830 | 4. Tiền vay | 833 |
| 5. Đầu tư | 6.154 | 5. Vốn tự có | 2.100 |
| 6. Tài sản có khác | 660 | 6. Tài sản nợ khác | 350 |
| Σ tài sản có | 31.433 | Σ tài sản nợ | 31.433 |

Bài 5: (ĐVT: Triệu đồng)

- Xét cho ông V vay: 290tr

+ Khả năng trả nợ của ông V là: 400tr

+ Hàng hóa cầm cố: 70% (400-20) = 266tr

+ Tổng dư nợ cho vay một khách hàng

$$15\% \times 2.000 = 300\text{tr}$$

+ Khả năng còn có thể cho vay thêm của ngân hàng

VTC

$$H_3 = \frac{\text{VTC}}{\Sigma \text{TS có rủi ro quy đổi}}$$

Trước khi cho vay

$$H_3 = 8,2\% \rightarrow \Sigma \text{TSC rủi ro quy đổi} = \frac{\text{VTC}}{8,2\%} = \frac{2.000}{8,2\%} = 24.390$$

Gọi X là số tiền cho ông V vay, vì cầm cố hàng hóa hệ số RR: 100%

$$H_3 = \frac{2.000}{24.390 + X \times 100\%} \geq 8\%$$

$$\Rightarrow X \leq 609\text{tr}$$

Xét 4 điều kiện trên -> NH quyết định cho ông V vay 266

Bài 6: (ĐVT: Triệu đồng)

- Xét cho bà C vay: 400tr

+ Khả năng trả nợ của bà C: 480

+ Tài sản đảm bảo: 70% x(600-70) = 371

+ Tổng dư nợ cho vay một khách hàng

$$15\% \times 2.800 - 140 = 280$$

+ Khả năng còn có thể cho vay thêm của ngân hàng

- Trước khi cho vay

VTC

$$H_3 = \frac{\text{VTC}}{\Sigma \text{TS có RR quy đổi}} \times 100\% = 8,6\%$$

$$H_3 = \frac{2.800}{\Sigma \text{ TS có RR quy đổi}} \times 100\% = 8,6\%$$

$$\Rightarrow \Sigma \text{ TS có RR quy đổi} = 32.558,14$$

Gọi X là số tiền NH có thể cho bà C vay, khi đó :

$$\Sigma \text{ TS có RR quy đổi} = 32.558,14 + 100\% \times X$$

Để đảm bảo an toàn VTC của NH thì

$$H_3 = \frac{2.800}{32.558,14 + 100\% \times X} \geq 8\%$$

$$\Rightarrow X \leq 2.141,86$$

Vậy sau khi xét 4 yếu tố trên, ngân hàng cho bà C vay 280trđ.

- So sánh cung cầu TK.

* Cung TK gồm:

+ Nhân TG trong ngày: 700

+ Thu nợ: 300

+ Thu lãi cho vay: 150

+ Bán cổ phiếu công ty A: 150

+ Dự trữ sơ cấp: $900 + 2.100 + 100 = 3.100$

+ Bán dự trữ thứ cấp:

$$\begin{aligned} \text{- Dự trữ thứ cấp} &= \text{Tỷ lệ TK} \times \Sigma \text{ NV huy động đầu ngày} \\ &= 8\% \times (6.000 + 12.500 + 11.500) = 2.400 \end{aligned}$$

$$\text{- Bán dự trữ thứ cấp: } 85\% \times 2.400 = 2.040$$

$$\Rightarrow \Sigma \text{ cung TK: } 6.440$$

* Cầu TK gồm:

+ Cho vay: 280

+ KH rút tiền trong ngày: 3.400

+ Trả lãi TG: 100

+ Duy trì DTBB cho ngày hôm sau:

$$\begin{aligned} \text{DTBB} &= \text{tỷ lệ DTBB} \times \Sigma \text{ NV huy động cuối ngày} \\ &= 3\% \times (30.000 + 700 - 3.400) = 819 \end{aligned}$$

+ Dự trữ vượt mức tính cho ngày hôm sau 1.900

+ Mua cổ phiếu công ty B : 330

$$\Rightarrow \Sigma \text{ cầu TK: } 6.829$$

* Vì $\Sigma \text{ cung TK} < \Sigma \text{ cầu TK}$, thiếu tính thanh khoản là: $6.829 - 6.440 = 389$

Vì ngày hôm sau, ngân hàng có khoản thu nợ 800trđ ngân hàng có thể giải quyết tình trạng thiếu TK bằng cách vay qua đêm 389trđ.

***Lập bảng TKTS cuối ngày 02/05/2000**

Bảng TKTS cuối ngày 02/05/2000

| TS có | Số tiền | TS nợ | Số tiền |
|--------------------|---------------|-------------------|---------------|
| Tiền mặt | 900 | TG của khách hàng | 6.100 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.819 | Tiết kiệm | 9.700 |
| Tiền gửi NHTM khác | 300 | Chứng chỉ TG | 11.500 |
| Tín dụng | 21.520 | Tiền vay | 689 |
| Đầu tư | 7.140 | Vốn tự có | 2.800 |
| TS có khác | 420 | TS nợ khác | 1.310 |
| Σ TS có | 32.099 | Σ TS nợ | 32.099 |

Tiền mặt: 900

Tiền gửi tại NHNN: $1.000 + 819 = 1.819$

Tín dụng: $21.540 + 280 - 300 = 21.520$

Đầu tư: $9000 + 330 - 150 - 2.040 = 7.140$

TS có khác: $320 + 100 = 420$

TG của khách hàng: $6.000 + 500 - 400 = 6.100$

Tiết kiệm: $12.500 + 200 - 3.000 = 9.700$

Tiền vay: $389 + 300 = 689$

TS nợ khác: $1.160 + 150 = 1.310$

*** Ghi chú:**

- DTTC = Tỷ lệ TK x Σ NV huy động đầu ngày
- DTBB = Tỷ lệ DTBB x Σ NV huy động cuối ngày
- Xét cho vay gồm 4 điều kiện (chú ý tổng dư nợ cho vay 1 khách hàng 15%

VTC – dư nợ vay)

- TS có khác: Cộng trả lãi tiền gửi
- TS nợ khác: Cộng thu lãi cho vay
- Tiền gửi ở ngân hàng TM khác: có vượt mức -> tính vào trừ trừ sơ cấp.

Nếu cung TK thiếu -> số dư vượt mức này. Cuối ngày phải trừ đi ở TG tại NHTM khác.

Bài 7: (ĐVT: Triệu đồng)

- Xét cho ông X vay 360

+ Khả năng trả nợ của ông X là: 420

+ TS thế chấp; $70\% \times (800 - 60) = 518$

+ Tổng dư nợ cho vay 1 khách hàng: $15\% \times 2.234 = 335,1$

+ Khả năng còn có thể cho vay thêm của NH

VTC

$$H_3 = \frac{\Sigma \text{TS có rủi ro quy đổi}}{\Sigma \text{TS có RR qui đổi trước khi cho ông X vay}}$$

| Kh khoản mục | Giá trị | Hệ số RR | Giá trị TSC rủi ro |
|---|----------|----------|-----------------------|
| 1. Tiền mặt | | | |
| 2. Tiền gửi NHNN | | | |
| 3. Tiền gửi NHTM khác | 200 | 20% | 40 |
| 4. Tín dụng | | | |
| + Tín dụng cấp cho NH khác | 3.394,5 | 20% | 678,9 |
| + TD đảm bảo bằng BĐS | 4.241 | 50% | 2.120,5 |
| + TD được NH khác bảo lãnh | 2.263 | 20% | 452,6 |
| + TD không đảm bảo | 12.446,5 | 100% | 12.446,5 |
| 5. Đầu tư | | | |
| + Trái phiếu công ty | 4.760 | 100% | 4.760 |
| 6. Tài sản có khác | 340 | 100% | 340 |
| Σ tài sản có RR quy đổi nội bảng | | | 20.838,5 |

| Kh khoản mục | Giá trị | Hệ số chuyển đổi | Hệ số RR | Giá trị TSC RR nội bảng t. ứng |
|-------------------------------------|---------|------------------------|----------|-----------------------------------|
| 1. Bảo lãnh cho NH vay | 100 | 100% | 100% | 100 |
| 2. Bảo lãnh thanh toán | 800 | 100% | 100% | 800 |
| Σ TS có RR của CK ngoại bảng | | | | 900 |

=> Σ TS có RR quy đổi 21.738,5

Gọi X là số tiền cho ông X vay vì có TS thế chấp là nhà (RR 100%).

$$H_3 = \frac{2.234}{21.738,5 + 100\% \times X} \geq 8\%$$

$$\Rightarrow X \leq 6.168,5$$

Xét 4 điều kiện trên -> NH quyết định cho ông X vay 335,1

- So sánh cung cầu TK.

* **Cung TK gồm:**

+ Dự trữ sơ cấp: 1.000 + 2.300 + 100 = 3.400

+ Bán dự trữ thứ cấp:

- Dự trữ thứ cấp = 7% x (12.000 + 9.000 + 8.000) = 2.030

- Bán dự trữ thứ cấp: 100% x 2.030 = 2.030

+ Bán cổ phiếu công ty B: 210

=> Σ cung TK: 5.925

* **Cầu TK gồm:**

+ Cho vay: 335,1
 + KH rút tiền trong ngày: 2.980
 + Trả lãi tiền vay: 100
 + Duy trì DTBB cho ngày hôm sau:
 $= 6\% \times (12.000 + 9.000 + 8.000 - 2.980) = 1.561,2$
 + Dự trữ vượt mức tính cho ngày hôm sau 1.400
 $\Rightarrow \Sigma \text{ cầu TK: } 6.376,3$

* Vì $\Sigma \text{ cung TK} < \Sigma \text{ cầu TK}$, thiếu tính thanh khoản là: 451,3

Vì ngân hàng có khoản thu nợ 451,3 vào ngày hôm sau \Rightarrow ngân hàng có thể vay 451,3 qua đêm để bù đắp việc thiếu thanh khoản.

*Lập bảng TKTS cuối ngày 02/05/99

Bảng TKTS cuối ngày 02/05/99

| TS có | Số tiền | TS nợ | Số tiền |
|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 600 | TG của khách hàng | 10.000 |
| Tiền gửi tại NHNN | 2.361,2 | Tiết kiệm | 8.500 |
| Tiền gửi NHTM khác | 200 | Chứng chỉ TG | 7.520 |
| Tín dụng | 22.680,1 | Tiền vay | 851,3 |
| Đầu tư | 4.760 | Vốn tự có | 2.234 |
| TS có khác | 340 | TS nợ khác | 1.836 |
| Σ TS có | 30.941,3 | Σ TS nợ | 30.941,3 |

Bài 8: (ĐVT: Triệu đồng)

Ước lượng thanh khoản hàng quý 1997

Tổng CVĐK = 20.000 + 18.000 = 200.000

Tổng TGĐK: 100.000 + 20.000 + 150.000 = 270.000

+ Thanh khoản dự kiến quý 1:

Tổng CV quý 1: 10.000 + (180.000 x 110%) = 208.000

Tổng TG quý 1: 100.000 x 100% + 15.000 + 153.000 = 268.000

TK dự kiến quý 1: (200.000 - 208.000) - (270.000 - 268.000) = -10.000

+ Quý 2:

Tổng CV quý 2: 17.000 + (180.000 x 101%) = 198.800

Tổng TG quý 2: 100.000 x 98% + 18.000 + 156.000 = 272.000

TK dự kiến quý 2: (200.000 - 198.800) - (270.000 - 272.000) = 3.200

+ Quý 3:

Tổng CV quý 3: 15.000 + (180.000 x 105%) = 204.000

Tổng TG quý 3: 100.000 x 101% + 10.000 + 159.000 = 270.000

TK dự kiến quý 3: (200.000 - 204.000) - (270.000 - 270.000) = -4.000

+ Quý 4:

Tổng CV quý 4: $17.000 + 180.000 \times 115\% = 224.000$

Tổng TG quý 4: $100.000 \times 93\% + 9.000 + 162.000 = 264.000$

TK dự kiến quý 4: $(200.000 - 224.000) - (270.000 - 264.000) = -30.000$

Quý 4 có nhu cầu TK nhiều nhất

Cách đáp ứng:

- Số dư DTBB

DTBB quý 4 = $10\% \times 264.000 = 26.400$

Số dư DTBB: $27.000 - 26.400 = 600$

- Bán DTTC: $23\% \times 65.000 = 14.950$

-> thiếu TK: $30.000 - (600 + 14.950) = 14.150$

Vay tái CK

| TS có | Số tiền | TS nợ | Số tiền |
|------------------|----------------|----------------------------|----------------|
| Dự trữ bất buộc | 26.400 | Tiền gửi giao dịch | 93.000 |
| Chứng khoán | 50.050 | Tiền gửi định kỳ biến động | 9.000 |
| Cho vay biến đổi | 17.000 | Tiền gửi định kỳ khác | 162.000 |
| Cho vay khác | 207.000 | Vay ngân hàng khác | 24.450 |
| TS có khác | 8.000 | Vốn tự có | 20.000 |
| Σ TS có | 308.450 | Σ TS nợ | 308.450 |

Bài 9: (ĐVT: Triệu đồng)

- TS có nhạy cảm với lãi suất

+ Cho vay theo lãi suất biến đổi

$50\% \times 21.167 = 10.583,5$

+ Tiền gửi NHNN: 2.050

+ Tiền gửi tại NHTM khác: 18

+ Các CK có thời hạn còn lại dưới 3 tháng: 1.384

=> Σ TS có nhạy cảm với lãi suất: 14.035,5

- TS nợ nhạy cảm với lãi suất

+ Tiền gửi thanh toán, tiết kiệm không kỳ hạn

$5.898 \times 35\% + 12.586 \times 20\% = 4.581,5$

+ Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại dưới 3 tháng: 10.655

+ Tiền vay của NHTM khác dưới 3 tháng : 121

=> Σ TS nợ nhạy cảm với lãi suất 15.357,5

TSC nhạy lãi 14.035,5

Hệ số RR lãi suất: = $\frac{\text{TSC nhạy lãi}}{\text{TSC nhạy lãi}}$ = $\frac{14.035,5}{15.357,5}$

TSC nhạy lãi 15.357,5

$R < 1$ khi lãi suất tăng 0,5% -> lợi nhuận NH giảm :

$(14.035,5 - 15.357,5) \times 0,5\% = 6,61$

Bài 10 : (Đơn vị tính : triệu đồng)

1) Xử lý các tình huống trên :

- Nhu cầu thanh khoản:

+ Trả tiền mặt cho khách hàng: 4.153

+ Chi trả lãi: 112

Cho vay: Xét hạn mức cho vay

Khả năng trả nợ của ông X là đầy đủ

Tài sản đảm bảo: $70\% (2500 - 100) = 1.680 > 1.400$

Xét 15% VTC : $15\% \times 66.200 = 9.930 > 1.400$

Vốn tự có

Xét hệ số $H_3 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro qui đổi}} \times 100\%$

Tổng tài sản có rủi ro qui đổi :

| | | | |
|--------------------------------------|--|---|-------------------|
| ▪ Tiền gửi ngân hàng khác: | $538 \times 20\%$ | = | 107,6 |
| ▪ Tín dụng: Chiết khấu thương phiếu: | $180.066 \times 10\% \times 100\%$ | = | 18.006,6 |
| Cấp cho ngân hàng khác: | $180.066 \times 10\% \times 20\%$ | = | 3.601,32 |
| Thế chấp bất động sản: | $180.066 \times 10\% \times 50\%$ | = | 9.003,3 |
| Không đảm bảo: | $(180.066 \times 70\% - 6.500) \times 100\%$ | = | 119.546,2 |
| ▪ Đầu tư: | $82.187 \times 90\% \times 100\%$ | = | 73.968,3 |
| ▪ Tài sản khác: | $23.622 \times 100\%$ | = | 23.622 |
| Cộng : | | | 247.855,32 |

Tài sản có rủi ro ngoài bảng

- NH bảo lãnh DN vay: $25.340 \times 100\% \times 100\% = 25.340$
- NH bảo lãnh dự thầu: $80.580 \times 50\% \times 100\% = 40.290$

Cộng: **65.630**

$$H_3 = \frac{66.200}{247.855,32 + 65.630} \times 100\% = 21,12\% > 8\%$$

+ Vay cho ông X vay : 1.400

+ Dự trữ vượt mức: 600

+ Dự trữ bắt buộc: $6\%(93.101 + 98.114 - 1.456 - 678 - 1045 - 974) + 500 = 11.253,72$

=> Tổng nhu cầu thanh khoản: 17.518,72

- **Cung thanh khoản:**

+ Thu nợ gốc: 6.500

+ Thu lãi : 620

+ Bán chứng chỉ tiền gửi (< 3tháng) : 500

+ Dự trữ sơ cấp: $5.734 + 13.378 = 19.112$

+ Dự trữ thứ cấp = $82.187 \times 10\% \times 90\% = 7.396,83$

=> Tổng cung thanh khoản : 34.128,83

- **Kết luận:** Ngân hàng thừa thanh khoản

$$34.128,83 - 17.518,72 = 16.610,11$$

Xử lý: NH mua lại DTTC $16.610,11 = (7.396,83 + 9.213,28)$

2) Lập bảng tổng kết tài sản cuối ngày 23/6

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

DVT: Triệu đồng

| Tài sản | Số tiền | Nguồn vốn | Số tiền |
|---------------------|-------------------|-----------------------|----------------|
| 1. Tiền mặt | 200,00 | 7. Tiền gửi | 90.967 |
| 2. Tiền gửi NH khác | 538,00 | 8. Tiết kiệm | 96.095 |
| 3. Tiền gửi NHNN | 11.653,72 | 9. Chứng chỉ tiền gửi | 500 |
| 4. Tín dụng | 174.966,00 | 10. Vay NH khác | 17.200 |
| 5. Đầu tư | 91.400,28 | 11. Vốn tự có | 66.200 |
| 6. Tài sản khác | 23.734,00 | 12. Nguồn vốn khác | 31.530 |
| Cộng | 302.492,00 | Cộng | 302.492 |

3) Phân tích rủi ro mà ngân hàng sẽ phải chịu khi lãi suất biến động 0,25%

+ Tổng tài sản có nhạy lãi:

- Tiền gửi NHNN: 11.653,72
- Tiền gửi NH khác: 538
- Tín dụng: $30\%(180.066) + 1.400 = 54.419,8$
- Dự trừ thứ cấp: $73.968,3 \times 10\% = 7.396,83 + 9.213,28$

Tổng cộng: 83.221,63

+ Tổng tài sản nợ nhạy lãi:

- Tiền gửi không kỳ hạn: $(93.101 \times 60\%) - 1.456 = 54.404,6$
- Tiết kiệm không kỳ hạn: $(98.114 \times 45\%) - 1.045 = 43.106,3$
- Chứng chỉ tiền gửi: 500
- Vay ngân hàng khác: 17.200

Tổng cộng: 115.210,9

R = Tổng TS có nhạy lãi - Tổng TS nợ nhạy lãi

$$83.221,63 - 115.210,9 = - 31.989,27 < 0$$

Rủi ro xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng.

- Khi lãi suất thị trường tăng 0,25%

$$\Rightarrow \text{Mức giảm lợi nhuận : } 0,25\% (- 31.989,27) = - 79,97$$

Bài 11 : (Đơn vị tính : triệu đồng)

1) Xử lý các tình huống trên

- Khả năng trả nợ là 230
- TSĐB = $70\% \times (500 - 100) = 280 > 220$
- Xét 15% VTC = $15\% \times 2.700 = 405 > 220$

Vốn tự có

$$\text{Xét hệ số } H_3 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro qui đổi}} \times 100\%$$

+ Tổng tài sản có rủi ro qui đổi :

- Tiền gửi ngân hàng khác: $250 \times 20\% = 50$
- Tín dụng: $(20.540 \times 2\% - 200) \times 100\% = 210,8$
 $(20.540 \times 25\% - 100) \times 20\% = 1.007$
 $20.540 \times 8\% \times 50\% = 821,6$

$$\begin{aligned}
 & 20.540 \times 65\% \times 100\% = 13.351 \\
 \blacksquare \text{ Đầu tư: } & 8.560 \times 83\% \times 100\% = 7.104,8 \\
 \blacksquare \text{ Tài sản khác: } & 300 \times 100\% = 300 \\
 \text{Cộng :} & \underline{22.845,2}
 \end{aligned}$$

Tài sản có rủi ro ngoài bảng

$$\text{Bảo lãnh cho khách hàng : } 6.200 \times 100\% \times 100\% = 6.200$$

$$\text{Bảo lãnh thanh toán : } 11.500 \times 100\% \times 100\% = 11.500$$

$$\text{Cộng: } \underline{17.700}$$

$$2.700$$

$$H_3 = \frac{2.700}{22.845,2 + 17.700} \times 100\% = 6,66\% < 8\%$$

Vậy không cho ông X vay

+ Cung thanh khoản:

- Thu nợ: 300
- Dự trữ sơ cấp: $900 + 2.100 = 3.000$
- Dự trữ thứ cấp: $= 17\% \times 8.560 = 1.455,2$

Cộng cung thanh khoản : 4.755,2

+ Cầu thanh khoản:

- Trả tiền mặt $= 800 + 300 + 300 + 500 + 200 = 2.100$
- Trả lãi tiền gửi: 125
- Dự trữ vượt mức: Tiền mặt : 400
Tiền gửi NHNN: 800
- Dự trữ bắt buộc: $6\%[(6.000 - 800 - 300) + (12.500 - 300 - 500) + (10.850 - 200)] = 1.635$

Cộng cầu thanh khoản: 5.060

Kết luận: Ngân hàng thiếu khả năng thanh khoản

$$5.060 - 4.755,2 = 304,8$$

Xử lý: - Vay qua đêm: 200

- Tái chiết khấu : 104,8

2) Lập bảng tổng kết tài sản cuối ngày 16/04/1999

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

ĐVT: (Triệu đồng)

| Tài sản | Số tiền | Nguồn vốn | Số tiền |
|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| 1. Tiền mặt | 400 | 7. Tiền gửi | 4.900 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 2.435 | 8. Tiết kiệm | 11.700 |
| 3. Tiền gửi NH khác | 250 | 9. Chứng chỉ tiền gửi | 10.650 |
| 4. Tín dụng | 20.135,2 | 10. Vay Nh khác | 400 |
| 5. Đầu tư | 7.104,8 | 11. Vốn tự có | 2.700 |
| 6. Tài sản khác | 425 | 12. Nguồn vốn khác | 400 |
| Cộng | 30.750 | Cộng | 30.750 |

3) Phân tích rủi ro mà ngân hàng sẽ phải chịu khi lãi suất biến động 0,45%

+ Tổng tài sản có nhạy lãi:

- Tiền gửi NHNN: 2.435
- Tiền gửi NH khác: 250
- Tín dụng: $20.135,2 \times 50\% = 10.067,6$

Cộng: 12.752,6

+ Tổng tài sản nợ nhạy lãi:

- Tiền gửi: $4.900 \times 30\% = 1.470$
- Tiết kiệm: $11.700 \times 50\% = 5.850$
- Vay : 400

Cộng : 7.720

$$R = \text{Tổng TSC nhạy lãi} - \text{Tổng TSN nhạy lãi}$$

$$= 12.752,6 - 7.720 = 5.032,6 > 0$$

Rủi ro xuất hiện khi lãi suất thị trường giảm

- Khi lãi suất thị trường tăng 0,45%

- + Thu nhập lãi tăng: $12.752,6 \times 0,45\% = 57,387$
- + Chi phí lãi tăng: $7.720 \times 0,45\% = 34,74$
- => Mức tăng lợi nhuận: $57,387 - 34,74 = 22,647$

- Khi lãi suất thị trường giảm : 0,45%

- + Thu nhập lãi giảm: $12.752,6 \times (-0,45\%) = -57,387$
- + Chi phí lãi giảm: $7.720 \times (-0,45\%) = -34,74$
- => Mức giảm của lợi nhuận: $-57,387 - (-34,74) = -22,647$

Bài 12 : (Đơn vị tính : triệu đồng)

1) Xử lý các tình huống trên

Xét cho khách hàng Z vay

- Khả năng trả nợ là $100 < 200$
- Xét tài sản đảm bảo: $70\% \times 400 = 280 > 200$
- Xét 15% VTC = $15\% \times 2.000 = 300 > 200$

$$\text{- Xét hệ số H3} = \frac{\text{VTC}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro quy đổi}} \times 100\%$$

Tổng tài sản có rủi ro quy đổi:

- Tiền gửi NH khác: $20 \times 20\% = 4$
- Tín dụng: $21.167 \times 15\% \times 100\% = 3.175,05$
 $21.167 \times 35\% \times 50\% = 3.704,225$
 $21.167 \times 50\% \times 100\% = 10.583,5$
- Đầu tư: $6.920 \times 80\% \times 100\% = 5.536$
- Tài sản khác: $81 \times 100\% = 81$

Cộng: 23.083,775

$$H3 = \frac{2.000}{23.083,775} \times 100\% = 8,66\% > 8\%$$

Vậy cho ông Z vay 100 triệu

+ Cung thanh khoản:

- Dự trữ sơ cấp: Tiền mặt: 962
Tiền gửi NHNN: 2.050
- Dự trữ thứ cấp: $20\% \times 6.920 = 1.384$
Cộng: 4.396

+ Cầu thanh khoản

- Chi tiền mặt: + Tiền gửi có kỳ hạn: 754
+ Chứng chỉ tiền gửi: 489
+ Tiền gửi hoạt kỳ: 257
- Dự trữ bắt buộc = $5\% [(5.898 - 257) + (12.586 - 754) + (10.655 - 489)] = 1.381,95$
- Dự trữ vượt mức: Tiền mặt: 50
- Tiền gửi: 700
- Cho vay: 100

Cộng cầu thanh khoản: 3.731,95

Nhận xét: Ngân hàng thừa thanh khoản

$$4.396 - 3.731,95 = 664,05$$

2) Lập bảng tổng kết tài sản cuối ngày

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

DVT: Triệu đồng

| Tài sản | Số tiền | Nguồn vốn | Số tiền |
|---------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| 1. Tiền mặt | 50 | 7. Tiền gửi | 5.641 |
| 2. Tiền gửi NH khác | 2.081,95 | 8. Tiết kiệm | 11.832 |
| 3. Tiền gửi NHNN | 20 | 9. Chứng chỉ tiền gửi | 10.166 |
| 4. Tín dụng | 21.267 | 10. Vốn tự có | 2.000 |
| 5. Đầu tư | 6.200,05 | 11. Nguồn vốn khác | 61 |
| 6. Tài sản khác | 81 | | |
| Cộng | 29.700 | Cộng | 29.700 |

3) Phân tích rủi ro mà ngân hàng sẽ chịu khi lãi suất biến động 0,5%

+ Tổng tài sản có nhạy lãi:

- Tiền gửi NHNN: 2.081,95
- Tiền gửi NH khác: 20
- Tín dụng: $21.167 \times 40\% = 8.466,8$

Tổng cộng: 10.568,75

+ Tổng tài sản nợ nhạy lãi:

- Tiền gửi: $35\% \times 5.641 = 1.974,35$
- Tiết kiệm: $20\% \times 11.832 = 2.366,4$
- Chứng chỉ tiền gửi: 10.166

Tổng cộng: 14.506,75

R = Tổng TS có nhạy lãi - Tổng TS nợ nhạy lãi

$$= 10.568,75 - 14.506,75 = - 3.938 < 0$$

Rủi ro xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng.

- Khi lãi suất thị trường tăng 0,5%

+ Thu nhập lãi tăng: $10.568,75 \times 0,5\% = 52,844$

+ Chi phí lãi tăng: $14.506,75 \times 0,5\% = 72,533$

=> Mức lợi nhuận giảm: $52,844 - 72,533 = -19,689$

- Khi lãi suất thị trường giảm 0,5%

+ Thu nhập lãi giảm: $10.568,75 \times (-0,5\%) = -52,844$

+ Chi phí lãi giảm: $14.506,75 \times (-0,5\%) = -72,533$

=> Mức tăng lợi nhuận: $-52,844 - (-72,533) = 19,689$

Bài 13 : (Đơn vị tính : triệu đồng)

1) Xử lý các tình huống trên.

Xét cho bà Lan và bà Nhật Minh vay

- Khả năng trả nợ của khách hàng là đầy đủ

- Xét TSĐB = $70\% \times 2.000 = 1.400 < 1.800$

$70\% \times 2.500 = 1.750 > 1.200$

- Xét 15% VTC = $15\% \times 70.354 = 10.553 > 3.000$

Vốn tự có

Xét hệ số $H_3 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro qui đổi}} \times 100\%$

Tổng tài sản có rủi ro qui đổi

+ Tổng tài sản có rủi ro qui đổi :

▪ Tiền gửi ngân hàng khác: $1.449 \times 20\% = 289,8$

▪ Tín dụng: $132.789 \times 60\% \times 50\% = 39.836,7$

$132.789 \times 40\% \times 100\% = 53.115,6$

▪ Đầu tư: $(68.465 + 22.011) \times 150\% = 135.714$

▪ Tài sản cố định: $94 \times 100\% = 94$

Cộng : 229.050,1

+Ngoại bảng:

Bảo lãnh vay: $520.240 \times 100\% \times 100\% = 520.240$

Bảo lãnh thanh toán : $248.215 \times 100\% \times 100\% = 248.215$

Cộng: 768.455

$H_3 = \frac{70.354}{229.050,1 + 768.455} \times 100\% = 7,05\% < 8\%$

Vậy không cho bà Lan và bà Nhật Minh vay

+ Cung thanh khoản:

+ Nhận tiền gửi: 250

+ Tiền mặt : 5.190

+ Tiền gửi NHNN: 10.478

+ Dự trữ thứ cấp: $2\% \times 91.000 = 1.820$

+ Bán trái phiếu : $50\% \times 524 = 262$

=> **Tổng cung thanh khoản :** 18.000

+ Cầu thanh khoản:

+ Chi tiền mặt : 1.150

+ Dự trữ vượt mức: 8.000

+ DTBB : $5\%[(57.397 - 879,5 + 230) + (112.284 - 270,5 + 20)] = 8.439,05$

=> **Tổng cầu thanh khoản : 17.589,05**

Kết luận: Ngân hàng thừa thanh khoản: 410,95

2) Lập bảng tổng kết tài sản cuối ngày 21/12/96

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

DVT: Triệu đồng

| Tài sản | Số tiền | Nguồn vốn | Số tiền |
|---------------------|----------------|--------------------|----------------|
| 1. Tiền mặt | 1.000 | 7. Tiền gửi | 56.747,5 |
| 2. Tiền gửi NH khác | 15.439,05 | 8. Tiết kiệm | 112.033,5 |
| 3. Tiền gửi NHNN | 1.859,95 | 9. Vay | 358 |
| 4. Tín dụng | 132.789 | 10. Vốn tự có | 70.354 |
| 5. Đầu tư | 88.918 | 11. Nguồn vốn khác | 607 |
| 6. Tài sản khác | 94 | | |
| Cộng | 240.100 | Cộng | 240.100 |